BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.733.887.660**	**9.249.650.743**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**994.893.352**	**3.296.134.137**
1.	Tiền	111	5	994.893.352	2.296.134.137
2.	Các khoản tương đương tiền	112	6	-	1.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.576.765.520**	**2.900.691.040**
1.	Phải thu khách hàng	131		5.576.765.520	2.847.530.492
2.	Trả trước cho người bán	132		-	51.088.540
3.	Các khoản phải thu khác	135		-	2.072.008
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.856.608.214**	**2.636.337.482**
1.	Hàng tồn kho	141	7	2.908.534.518	2.636.337.482
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.926.304)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**305.620.574**	**416.488.084**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.766.779	416.488.084
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	8.853.795	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.937.225.629**	**5.309.886.688**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.937.225.629**	**5.242.789.490**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.930.558.929	5.228.122.790
	- Nguyên giá	*222*		*6.052.700.233*	*6.203.627.668*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.122.141.304)*	*(975.504.878)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	6.666.700	14.666.700
	- Nguyên giá	*228*		*24.000.000*	*24.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(17.333.300)*	*(9.333.300)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**4.000.000**
1.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	4.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**63.097.198**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	63.097.198
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.671.113.289**	**14.559.537.431**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.449.679.215**	**2.913.770.188**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.437.412.028**	**2.901.503.001**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	-	1.000.000.000
2.	Phải trả người bán	312		3.313.030.008	1.545.771.570
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.065.014	2.594.783
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8.105.620	219.861.649
5.	Phải trả người lao động	315		17.475.418	36.765.940
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	96.388.293	62.811.384
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		347.675	33.697.675
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**12.267.187**	**12.267.187**
1.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.267.187	12.267.187
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.221.434.074**	**11.645.767.243**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**11.221.434.074**	**11.645.767.243**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	14	414.720.000	414.720.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	14	225.518.370	225.518.370
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	14	105.528.873	105.528.873
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	475.666.831	900.000.000
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.671.113.289**	**14.559.537.431**

Giám đốc **Kế toán trưởng**

Trần Văn Điệp **Hứa Thị Anh Đào**

Nam Định, ngày 05 tháng 03 năm 2011